

Số: 2039 /CBTT-VSF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026

Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn

Website: www.vinafood2.com.vn

Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Tấn Đức – Phó Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/quan-he-co-dong>, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**



Trần Tấn Đức

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 2087 /LTMN-TCKT
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
đã được kiểm toán soát xét cho kỳ
6 tháng 2022.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022;

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

DVT: đồng

Chỉ tiêu	6 Tháng Năm 2021	6 Tháng Năm 2022
Doanh thu thuần	4.479.958.356.474	3.727.036.103.976
Lợi nhuận sau thuế	(130.225.534.412)	1.655.244.191

Nguyên nhân: Cùng kỳ năm 2021 Tổng công ty chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 gây ra nhiều khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa. Tuy nhiên đến nay kỳ 6 tháng năm 2022 Tổng công ty đã tập trung quản lý tốt các khoản chi phí; hoàn thành thực hiện các hợp đồng xuất khẩu mới mang lại lợi nhuận 6 tháng 2022 là 1.655.244.191 đồng.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để báo cáo),
- BKS (để báo cáo);
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu: VT, TCKT.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Trần Tấn Đức

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần (gọi tắt là “ Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã điều hành trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31/5/2022)
Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31/5/2022)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31/5/2022)
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31/5/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hoài	Tổng Giám đốc (Đến hết ngày 03 tháng 3 năm 2022)
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng giám đốc phụ trách các công việc của Tổng Giám đốc (Từ ngày 04/3/2022 theo Giấy ủy quyền 25/GUQ-LTMN ngày 15/02/2022 và Nghị quyết 09/NQ-LTMN-HĐQT ngày 29/3/2022)
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Tấn Đức

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2022

*Số: 259/2022/BCSX-CPA VIETNAM-NV2***BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần được lập ngày 28/7/2022, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra kết luận soát xét ngoại trừ nhưng muốn lưu ý đến các Thuyết minh sau:

Thuyết minh số 4 - Quyết toán cổ phần hóa - Chính sách kế toán của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó trình bày việc Tổng Công ty tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03/3/2017, Báo cáo về việc thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27/3/2017, thông báo kết luận của Trường ban chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31/3/2017, Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Ngoài ra, Thuyết minh số 5.12 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trình bày cụ thể một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chưa thống nhất với phương án sử dụng đất của Tổng Công ty. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng.

Tại ngày lập Báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty và số Tổng Công ty phải trả về ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Thuyết minh số 5.6 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó trình bày Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22/11/2017 của tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh số 5.5). Ngày 24/3/2022, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành bản án phúc thẩm số 137/2022/HSPT tuyên án các bị cáo có liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm có thể thay đổi thi hành án cuối cùng.

Các vấn đề nhấn mạnh không làm thay đổi kết luận soát xét của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác, kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán của Tổng Công ty vào ngày 31/3/2022 có dạng ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và các vấn đề cần nhấn mạnh.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán độc lập khác, kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo soát xét của Tổng Công ty vào ngày 29/12/2021 có dạng kết luận soát xét không thấy vấn đề và các vấn đề cần nhấn mạnh.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 21/2022/UQ/CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2.485.908.409.200	1.367.004.227.710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	848.743.629.162	182.261.402.845
1. Tiền	111		630.643.629.162	173.661.402.845
2. Các khoản tương đương tiền	112		218.100.000.000	8.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		341.049.038.897	331.400.802.247
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	412.413.057.573	405.414.889.547
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	365.901.317.715	374.537.092.845
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	238.179.362.030	225.214.971.598
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.337.420.229.555)	(1.335.741.682.877)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	661.975.531.134	661.975.531.134
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	1.166.866.494.207	723.576.850.708
1. Hàng tồn kho	141		1.182.659.056.929	779.438.709.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.792.562.722)	(55.861.859.116)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		129.249.246.934	129.765.171.910
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	9.897.847.456	6.725.005.629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		115.226.997.277	118.721.871.170
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.17	4.124.402.201	4.318.295.111
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.237.706.644.193	3.277.562.994.932
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		599.919.061.950	587.239.958.908
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	599.759.995.416	587.080.892.374
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	159.066.534	159.066.534
II. Tài sản cố định	220		1.680.849.635.330	1.726.747.918.324
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	1.528.577.297.903	1.573.958.488.404
- Nguyên giá	222		4.299.397.420.929	4.325.444.852.834
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.770.820.123.026)	(2.751.486.364.430)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	152.272.337.427	152.789.429.920
- Nguyên giá	228		186.772.851.485	186.772.851.485
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.500.514.058)	(33.983.421.565)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	20.525.634.066	20.689.054.462
1. Nguyên giá	231		31.302.629.053	31.302.629.053
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.776.994.987)	(10.613.574.591)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.433.361.112	9.138.657.397
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	10.433.361.112	9.138.657.397
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	791.962.872.627	791.962.872.627
1. Đầu tư vào công ty con	251		948.495.140.276	948.495.140.276
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		201.337.402.557	201.337.402.557
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		87.362.969.498	87.362.969.498
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(445.232.639.704)	(445.232.639.704)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		134.016.079.108	141.784.533.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	134.016.079.108	141.784.533.214
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		5.723.615.053.393	4.644.567.222.642

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.141.874.997.892	2.064.482.411.332
I. Nợ ngắn hạn	310		2.492.482.577.651	1.468.794.469.633
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	89.240.214.919	144.282.871.137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	97.786.368.135	86.111.786.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	2.749.000.236	1.554.491.967
4. Phải trả người lao động	314		2.793.224.951	3.556.656.274
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	24.357.437.237	16.817.879.674
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	12.146.263.085	12.704.210.998
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	118.213.530.173	123.603.911.077
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	2.145.121.425.830	1.079.991.767.910
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		75.113.085	170.893.924
II. Nợ dài hạn	330		649.392.420.241	595.687.941.699
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.18	-	340.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	41.770.655.500	789.280.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	601.402.164.741	588.339.061.699
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	6.219.600.000	6.219.600.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.581.740.055.501	2.580.084.811.310
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.22	2.581.740.055.501	2.580.084.811.310
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.650.085.741.789)	(2.651.740.985.980)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.651.740.985.980)	(2.299.652.962.005)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.655.244.191	(352.088.023.975)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.723.615.053.393	4.644.567.222.642
(440 = 300+400)				

Người lập biểu



Nguyễn Lê Bảo Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Trần Tấn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.728.286.882.927	4.482.802.121.781
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	1.250.778.951	2.843.765.307
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	3.727.036.103.976	4.479.958.356.474
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.430.632.470.404	4.306.340.725.944
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		296.403.633.572	173.617.630.530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	70.999.985.463	49.993.750.770
7. Chi phí tài chính	22	6.4	74.273.162.233	64.526.133.564
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.933.731.397	43.419.940.477
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	155.710.703.114	172.692.453.969
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	142.299.501.401	99.444.074.347
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(4.879.747.713)	(113.051.280.580)
11. Thu nhập khác	31	6.6	10.540.770.848	8.275.827.041
12. Chi phí khác	32	6.6	4.005.778.944	25.450.080.873
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	6.534.991.904	(17.174.253.832)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		1.655.244.191	(130.225.534.412)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.655.244.191	(130.225.534.412)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Lê Bảo Anh



Nguyễn Vương Quốc




Trần Tấn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.655.244.191	(130.225.534.412)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		47.076.595.127	115.289.077.039
- Các khoản dự phòng	03		-	8.009.097.929
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3.526.761.721	(315.567.485)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(52.967.146.013)	(38.332.630.410)
- Chi phí lãi vay	06		37.933.731.397	43.419.940.477
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.225.186.423	(2.155.616.862)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.571.012.239)	(7.391.590.886)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(443.289.643.499)	(606.950.741.335)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		12.568.080.230	95.426.973.085
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.595.612.279	11.397.061.919
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.238.882.987)	(40.531.688.454)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(447.710.659.793)	(550.205.602.533)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.309.595.452)	(1.824.368.047)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	8.610.740.272
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.194.404.347	34.546.683.971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		49.884.808.895	41.333.056.196
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.456.048.091.221	2.671.286.711.681
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.390.918.433.301)	(1.898.731.909.194)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.065.129.657.920	772.554.802.487
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		667.303.807.022	263.682.256.150
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	182.261.402.845	297.113.323.985
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(821.580.705)	147.973.264
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	848.743.629.162	560.943.553.399

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Lê Bảo Anh



Nguyễn Vương Quốc



Trần Tấn Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

Số lao động của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022 là 1.593 người (Tại ngày 01/01/2022 là 1.537 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy;
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, Văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình - thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Là bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh).

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Hoạt động trọng yếu nhất của Tổng Công ty là thu mua lúa, xay xát và bán gạo. Hoạt động này chịu ảnh hưởng của mùa vụ, trong đó nguồn gạo của 6 tháng đầu năm phụ thuộc vào vụ lúa đông xuân và nguồn gạo của 6 tháng cuối năm phụ thuộc vào vụ lúa hè thu. 65% lượng lúa của Tổng Công ty được mua từ vụ đông xuân, do đó hàng tồn kho của Tổng Công ty tại thời điểm 30/6/2022 thông thường cao hơn tại thời điểm 31/12. Các hoạt động khác của Tổng Công ty không chịu ảnh hưởng của mùa vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Con				
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	51%	51%
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Ninh Thuận	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	66,27%	66,27%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến thực phẩm, kinh doanh thương mại	51,30%	51,30%
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,05%	62,05%
Công ty Cổ phần Tô Châu	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát	65,04%	65,04%
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Bình Định	Sản xuất, chế biến lương thực	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,78%	59,78%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Kiên Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%	83,31%
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Hậu Giang	Đã phá sản theo QĐ 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của TAND tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa -Miliket	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ăn liền truyền thống và các mặt hàng gia vị	30,72%	27,30%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Vĩnh Long	Chế biến lương thực xuất khẩu	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Tp. Hồ Chí Minh	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Camphuchia	Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ lương thực, thực phẩm	37,00%	37,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	An Giang	Chế biến và xuất khẩu lương thực, thủy sản	20,52%	20,52%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các Chi nhánh phụ thuộc:

Đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
Công ty Lương thực Bến Tre	199 D2, Khu phố 4, Phường 7, T/p Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Công ty Lương thực Sóc Trăng	12 Quản lộ Phụng Hiệp, phường 1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng
Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang	6 Nguyễn Du, Tp. Long Xuyên, An Giang
Công ty Lương thực Trà Vinh	102 Trần Phú, Tx. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Công ty Lương thực Đồng Tháp	531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Công ty Bột mì Bình Đông	277A Bến Bình Đông, Quận 8, Tp. HCM
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18, Khu Công nghiệp Trà Nóc I, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Áp Vĩnh Yên, xã Long Đức, Tx. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Công ty Lương thực Long An	10 Cự Luyện, Phường 5, Tx. Tân An, Long An
Công ty Lương thực Bạc Liêu	166, đường Võ Thị Sáu, phường 8, Tp. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Công ty Lương thực Vĩnh Long	09 Tỉnh lộ 901, Ấp Hối Thạnh, xã Xuân Hiệp, H. Trà Ôn, Vĩnh Long
Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang	Áp Bình Hòa, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, Tiền Giang
Công ty Lương thực Tiền Giang	256 KP2, Phường 10, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang
Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thới thuận, Quận Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm số liệu của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Văn phòng Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Tổng Công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty, và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Thuyết minh 5.12 cũng trình bày cụ thể một số tài sản cụ thể có thể có sự thay đổi về hạch toán và giá trị hạch toán. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30/6/2022, Tổng Công ty có lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm 477.710.659.793 VND. Tổng Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kế đến ngày 30/6/2022 là 2.650.085.741.789 VND, dẫn đến thâm hụt vốn chủ sở hữu 2.650.085.741.789 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty phụ thuộc vào việc các tổ chức tín dụng cung cấp và duy trì đủ hạn mức tín dụng nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tổng Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thường xuyên đánh giá và tích cực triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn và tiếp tục hoạt động phát triển. Các giải pháp đã và đang thực hiện như sau:

Tổng Công ty đã thực hiện các biện pháp cắt giảm các chi phí phù hợp với quy mô hoạt động.

Tổng Công ty đã thanh toán được các khoản nợ vay ngân hàng, các hoạt động dịch vụ cho, hợp tác kinh doanh được tối đa hóa... làm tiền đề Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh ổn định trong thời gian tới.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Tổng Công ty tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Tổng Công ty.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đó được ghi nhận.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý, nhượng bán đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 năm đến 50 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 50

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 năm đến 50 năm.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 năm đến 50 năm.

Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu Tổng Công ty, xây dựng trang web.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 02 năm đến 03 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang Công ty cổ phần.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá; doanh thu cho thuê và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Đối với doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Tổng Công ty của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của giá thành sản xuất của sản phẩm và giá vốn dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng và các đơn vị trực thuộc được thực hiện và kê khai tập trung tại Tổng Công ty.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	6.925.495.184	15.817.547.692
Tiền gửi ngân hàng	623.718.133.978	157.843.855.153
Các khoản tương đương tiền	218.100.000.000	8.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	218.100.000.000	8.600.000.000
Tổng	848.743.629.162	182.261.402.845

(*): Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới 03 tháng bằng VND và được lãi suất là 3,3%/năm và 3,7%/năm (01/01/2022 là 3,4%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	412.413.057.573	405.414.889.547
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	69.246.497.500	60.382.107.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	58.768.539.483
Mega Asia Resources Pte Ltd	16.556.746.322	35.849.557.608
Henan Huanggou Grain Industry Co.,Ltd	-	4.912.880.000
FNJ INVESTMENT LIMITED	49.770.407.606	-
Các khách hàng khác	218.070.866.662	245.501.805.456
Dài hạn	599.759.995.416	587.080.892.374
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	599.759.995.416	587.080.892.374
Tổng	1.012.173.052.989	992.495.781.921

Trong đó: Phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1

72.674.609.155

72.537.629.825

(*): Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong Thuyết minh số 5.20.

5.3 Trả trước cho người bán

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh phát Kon Tum	77.481.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty TNHH Phương Huệ	16.223.970	5.798.795.653
Các nhà cung cấp khác	35.845.305.150	38.698.508.597
Tổng	365.901.317.715	374.537.092.845

Trong đó trả trước các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1

73.226.957.750

73.259.957.750

5.4 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	238.179.362.030	(112.288.374.799)	225.214.971.598	(112.288.374.799)
Phải thu cổ phần hóa	4.026.252.793	-	3.917.686.259	-
Phải thu khác	226.384.991.544	(112.288.374.799)	219.855.151.036	(112.288.374.799)
<i>Phải thu Công ty Cổ phần Tô Châu tiền vốn và lãi kinh doanh</i>	84.288.374.799	(84.288.374.799)	82.861.677.894	(84.288.374.799)
<i>Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh</i>	31.400.299.121	-	31.400.299.121	-
<i>Phải thu CP Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh</i>	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
<i>Phải thu Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (*)</i>	27.877.394.336	-	27.877.394.336	-
<i>Phải thu Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Tiền lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa</i>	7.902.592.072	-	7.902.592.072	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	46.916.331.216	-	41.813.187.613	-
Tạm ứng	7.691.917.693	-	1.234.134.303	-
Ký cược, ký quỹ	76.200.000	-	208.000.000	-
Dài hạn	159.066.534	-	159.066.534	-
Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	-	108.566.534	-
Ký cược, ký quỹ	50.500.000	-	50.500.000	-
Tổng	238.338.428.564	(112.288.374.799)	225.374.038.132	(112.288.374.799)
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	155.178.104.945	(112.288.374.799)	153.751.408.040	(112.288.374.799)

(*) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan tới số tiền Nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn, Thuyết minh số 5.20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.5 Nợ xấu và nợ khó đòi

Số ngày quá hạn		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu của khách hàng								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà		Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)
Công ty Cổ phần Tô Châu		Trên 5 năm	25.965.229.715	(25.965.229.715)	-	Trên 5 năm	25.965.229.715	(25.965.229.715)
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang		Trên 5 năm	17.298.568.750	(17.298.568.750)	-	Trên 5 năm	17.298.568.750	(17.298.568.750)
Công ty TNHH Lương thực V.A.P		Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh		Trên 5 năm	24.361.723.614	(24.361.723.614)	-	Trên 5 năm	24.361.723.614	(24.361.723.614)
Công ty TNHH Univen (S) Pte		Trên 5 năm	11.044.575.000	(11.044.575.000)	-	Trên 5 năm	10.829.700.000	(10.829.700.000)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc		Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-	Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)
Các khách hàng khác		Trên 5 năm	55.571.623.932	(55.553.537.608)	18.086.324	Trên 5 năm	55.516.562.835	(55.516.562.835)
Tổng			205.937.722.201	(205.919.635.877)	18.086.324		205.667.786.104	(205.667.786.104)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.5 Nợ xấu và nợ khó đòi (Tiếp theo)

30/6/2022 (VND)				01/01/2022 (VND)			
Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Trả trước cho người bán							
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)
Trả trước cho người bán		73.226.957.750				73.226.957.750	
Người mua trả tiền trước		(9.500.000.000)				(9.500.000.000)	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)
Trả trước cho người bán		87.991.938.232				87.991.938.232	
Người mua trả tiền trước		(3.803.625.000)				(3.803.625.000)	
Phải trả người bán		(1.162.500.000)				(1.162.500.000)	
Cán trừ công nợ phải trả Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi		(2.209.396.500)				(2.209.396.500)	
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)
Trả trước cho người bán		78.629.955.300				78.629.955.300	
Phải trả người bán		(1.082.617.688)				(1.082.617.688)	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)
Các nhà cung cấp khác	Trên 5 năm	15.057.538.968	(15.057.538.968)	-	Trên 5 năm	15.057.538.968	(15.057.538.968)
		327.339.188.375	(327.339.188.375)			327.339.188.375	(327.339.188.375)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.5 Nợ xấu và nợ khó đòi (Tiếp theo)

		30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)			
Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khác							
Công ty Cổ phần Tô Châu	Trên 5 năm	84.288.374.799	(84.288.374.799)	-	Trên 5 năm	82.861.677.894	(82.861.677.894)
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	28.000.000.000	(28.000.000.000)	-	Trên 5 năm	28.000.000.000	(28.000.000.000)
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Trên 5 năm	3.586.838.953	(3.586.838.953)	-	Trên 5 năm	3.586.838.953	(3.586.838.953)
Doanh nghiệp tư nhân Chữ Tín	Trên 5 năm	5.297.314.070	(5.297.314.070)	-	Trên 5 năm	5.297.314.070	(5.297.314.070)
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	11.995.614.135	(11.995.614.135)	-	Trên 5 năm	11.995.614.135	(11.995.614.135)
		142.185.874.169	(142.185.874.169)	-		140.759.177.264	(140.759.177.264)
Tài sản thiếu chờ xử lý		661.975.531.134	(661.975.531.134)	-		661.975.531.134	(661.975.531.134)
Tổng		1.337.438.315.879	(1.337.420.229.555)	18.086.324		1.335.741.682.877	(1.335.741.682.877)
							-

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/6/2022		01/01/2022	
	Số lượng (kg)	Giá trị (VND)	Số lượng (kg)	Giá trị (VND)
- Hàng tồn kho (*)	83.313.922	661.975.531.134	83.313.922	661.975.531.134

Tổng

661.975.531.134

(*): Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 5.5). Vụ việc này đã được Tòa án đưa ra xét xử phúc thẩm ngày 24/3/2022, Tòa án Nhân dân Tp Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 137/2022/HSPT tuyên án các bị cáo liên quan nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Ngày 24/3/2022, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 137/2022/HSPT tuyên án các bị cáo có liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm có thể thay đổi thi hành án cuối cùng.

CHỖ HÃNG SỬC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	8.654.376.632	-	3.296.973.758	-
Nguyên liệu, vật liệu	349.418.302.811	(4.961.733.404)	145.658.377.942	(5.119.932.774)
Công cụ, dụng cụ	8.820.732.085	-	12.858.726.294	-
Chi phí SX KDDD	6.905.888.564	-	6.129.555.910	-
Thành phẩm	605.421.008.463	(6.562.391.868)	265.709.252.027	(17.317.323.265)
Hàng hóa	116.198.389.603	(4.268.437.450)	243.877.998.577	(33.424.603.077)
Hàng gửi bán	40.967.535.535	-	55.635.002.080	-
Hàng hóa bất động sản (*)	46.272.823.236	-	46.272.823.236	-
Tổng	1.182.659.056.929	(15.792.562.722)	779.438.709.824	(55.861.859.116)

(*) : Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Vĩnh Long (“Chi nhánh”), Chi nhánh của Tổng Công ty, để cấn trừ một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi (tại Thuyết minh số 5.5). Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.8 Chi phí trả trước ngắn và dài hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	9.897.847.456	6.725.005.629
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành Phố Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	1.167.701.726	1.190.764.770
Chi phí bảo hiểm	647.677.142	325.847.765
Công cụ dụng cụ	719.714.438	370.186.038
Chi phí làm hàng xuất khẩu	2.910.533.300	-
Chi phí bao bì	170.299.125	-
Các chi phí khác	872.668.361	1.428.953.692
Dài hạn	134.016.079.108	141.784.533.214
Công cụ, dụng cụ	2.702.133.157	1.195.098.546
Chi phí san lấp mặt bằng	50.661.210.543	53.943.026.533
Chi phí đất trả trước	67.435.581.362	71.437.509.229
Đầu tư khu du lịch Long Trị	5.428.111.045	5.502.297.667
Chi phí sửa chữa	2.185.917.898	-
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	4.912.137.693	-
Chi phí khai thác khoáng sản và phục hồi môi trường	403.761.679	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	287.225.731	9.706.601.239
Tổng	143.913.926.564	148.509.538.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.9 Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	2.422.849.219.863	1.703.653.149.575	146.749.244.541	41.159.514.444	11.033.724.411	4.325.444.852.834
Tăng trong kỳ	388.672.294	756.822.618	40.453.832	53.636.364	181.000.000	1.420.585.108
Mua trong kỳ	388.672.294	756.822.618	40.453.832	53.636.364	181.000.000	1.420.585.108
Giảm trong kỳ	-	23.437.752.117	4.030.264.896	-	-	27.468.017.013
Thanh lý, nhượng bán	-	23.437.752.117	4.030.264.896	-	-	27.468.017.013
Số dư tại 30/6/2022	2.423.237.892.157	1.680.972.220.076	142.759.433.477	41.213.150.808	11.214.724.411	4.299.397.420.929
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	1.412.533.695.855	1.171.038.774.541	123.210.562.814	37.038.344.080	7.664.987.140	2.751.486.364.430
Tăng trong kỳ	28.441.166.459	15.754.865.646	1.893.278.083	213.923.142	92.848.908	46.396.082.238
Khấu hao trong kỳ	28.441.166.459	15.754.865.646	1.893.278.083	213.923.142	92.848.908	46.396.082.238
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	23.183.929.232	3.878.394.410	-	-	27.062.323.642
Thanh lý, nhượng bán	-	23.183.929.232	3.878.394.410	-	-	27.062.323.642
Số dư tại 30/6/2022	1.440.974.862.314	1.163.609.710.955	121.225.446.487	37.252.267.222	7.757.836.048	2.770.820.123.026
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2022	1.010.315.524.008	532.614.375.034	23.538.681.727	4.121.170.364	3.368.737.271	1.573.958.488.404
Tại 30/6/2022	982.263.029.843	517.362.509.121	21.533.986.990	3.960.883.586	3.456.888.363	1.528.577.297.903
Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 30/6/2022 là 8.584 triệu đồng (Tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 33.510 triệu đồng).						

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2022 là 401.513 triệu đồng (Tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 330.286 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	170.851.640.936	6.459.154.866	9.462.055.683	186.772.851.485
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	170.851.640.936	6.459.154.866	9.462.055.683	186.772.851.485
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	19.243.950.029	6.256.159.554	8.483.311.982	33.983.421.565
Tăng trong kỳ	480.955.669	4.048.866	32.087.958	517.092.493
Khấu hao trong kỳ	480.955.669	4.048.866	32.087.958	517.092.493
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	19.724.905.698	6.260.208.420	8.515.399.940	34.500.514.058
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	151.607.690.907	202.995.312	978.743.701	152.789.429.920
Tại 30/6/2022	151.126.735.238	198.946.446	946.655.743	152.272.337.427

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2022 là 10.793 triệu đồng (Tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 8.652 triệu đồng).

5.11 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư				
Nguyên giá	31.302.629.053	-	-	31.302.629.053
- Quyền sử dụng đất	14.831.868.000	-	-	14.831.868.000
- Nhà cửa, vật kiến trúc	16.470.761.053	-	-	16.470.761.053
Giá trị hao mòn lũy kế	10.613.574.591	163.420.396	-	10.776.994.987
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10.613.574.591	163.420.396	-	10.776.994.987
Giá trị còn lại	20.689.054.462	(163.420.396)	-	20.525.634.066
- Quyền sử dụng đất	14.831.868.000	-	-	14.831.868.000
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5.857.186.462	(163.420.396)	-	5.693.766.066

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tại ngày 30/6/2022, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Tổng Công ty do chưa có nhu cầu chuyển đổi hay thanh lý bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.12 Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa

Tại ngày 30/6/2022, Tổng Công ty có cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Tổng Công ty, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi tiết như sau:

Địa chỉ cơ sở nhà, đất	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Tài sản cố định hữu hình				
- Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, phường 2, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	865.962.631	243.412.642	865.962.631	243.412.642
- Nhà số 117 đường Bà Hom, phường 13, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	500.956.126	72.529.588	500.956.126	72.529.588
Bất động sản đầu tư				
- Nhà số 2 đường số 4, phường Thảo Điền, quận 2, TP. Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.023.562.892	8.707.095.668	5.023.562.892
Tài sản cố định vô hình				
- Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, TP. Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000

(*): Quyền sử dụng đất liên quan đến đất số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất 39.585 triệu VND được ghi nhận theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, Thuyết minh số 5.20.

Các cơ sở nhà đất trên đã được Tổng Công ty công khai tại bản công bố thông tin khi bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu. Do vậy, Tổng Công ty đã có Văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25/9/2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại báo cáo này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (*)	5.457.758.801	5.457.758.801
Công trình khác	4.975.602.311	3.680.898.596
Tổng	10.433.361.112	9.138.657.397

(*): Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30/10/2018 và đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 07/5/2019. Ngày 31/5/2021, Công ty Lương thực Long An, một chi nhánh của Tổng Công ty tiếp tục có Tờ trình số 405/CV.LTLA.ĐTKT xin gia hạn thời gian thực hiện dự án nhưng chưa nhận được phản hồi từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

	Tỷ lệ		30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết						
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	30,72%	30,72%	201.337.402.557		(87.512.188.023)	201.337.402.557
					-	29.752.174.213
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	40,00%	40,00%	7.654.400.000		(7.654.400.000)	7.654.400.000
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	30,00%	30,00%	22.500.000.000		(22.500.000.000)	22.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	37,00%	37,00%	57.357.788.023		(57.357.788.023)	57.357.788.023
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	20,52%	20,52%	73.261.040.321		-	73.261.040.321
Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	60,00%	60,00%	10.812.000.000		-	10.812.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác						
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	12,27%	87.362.969.498		(43.024.359.322)	87.362.969.498
					(8.115.077.901)	27.469.130.000
Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	19,72%	19,72%	2.138.145.362		(2.081.334.941)	2.138.145.362
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	19,92%	23.903.329.999		(23.903.329.999)	23.903.329.999
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	11,18%	11,18%	6.176.238.338		-	6.176.238.338
Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né	17,81%	17,81%	27.676.125.799		(8.924.616.481)	27.676.125.799
Tổng			1.237.195.512.331	(*)	(445.232.639.704)	1.237.195.512.331 (*)
						(445.232.639.704)

(*): Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**): Năm 2021, Tổng Công ty có được chia cổ tức bằng cổ phiếu là 324.948 cổ phiếu và nhận cổ phiếu thưởng là 771.751 cổ phiếu; Năm 2022 Tổng Công ty được chia cổ tức bằng cổ phiếu là 515.855 cổ phiếu.

(***): Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang, đã thực hiện phá sản theo tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của Tòa Án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	89.240.214.919	89.240.214.919	144.282.871.137	144.282.871.137
Công ty TNHH Đa Năng	-	-	34.227.780.000	34.227.780.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	24.454.388.651	24.454.388.651	33.887.844.570	33.887.844.570
Val Win Trading	12.674.268.621	12.674.268.621	12.390.366.029	12.390.366.029
Các nhà cung cấp khác	52.111.557.647	52.111.557.647	63.776.880.538	63.776.880.538
Tổng	89.240.214.919	89.240.214.919	144.282.871.137	144.282.871.137

Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1

5.16 Người mua ứng tiền trước

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
	3.548.772.994	3.548.772.994
	2.718.884.159	2.718.884.159

Ngắn hạn

FNJ Investment Limited	-	10.814.291.420
Sodatrade Corporation	-	9.304.682.250
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Công ty TNHH Lộc Sánh	8.765.000.000	20.413.237.500
Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Hoàng Long	34.092.832.200	6.261.190.950
Các khách hàng khác	41.624.910.935	26.014.759.552
Tổng	97.786.368.135	86.111.786.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.17 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.554.491.967	28.238.630.109	27.044.121.840	2.749.000.236
Thuế giá trị gia tăng	1.504.227.351	16.837.851.982	15.773.917.386	2.568.161.947
Thuế thu nhập cá nhân	18.956.736	434.649.593	409.431.362	44.174.967
Thuế tài nguyên	27.284.880	163.328.480	164.371.680	26.241.680
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	4.023.000	146.722.331	146.899.331	3.846.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	9.983.456.566	9.876.880.924	106.575.642
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	672.621.157	672.621.157	-
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	4.318.295.111	216.615.676	22.722.766	4.124.402.201
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	100.357.843	-	-	100.357.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.656.772.447	-	-	3.656.772.447
Thuế thu nhập cá nhân	123.220.273	24.848.149	19.830.673	118.202.797
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	437.050.376	190.935.507	2.892.093	249.006.962
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	894.172	832.020	-	62.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.18 Chi phí phải trả

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	24.357.437.237	16.817.879.674
Lãi vay	1.758.408.268	2.063.559.858
Tiền thuê đất	11.523.579.059	5.095.705.060
Chi phí hàng xuất khẩu	2.505.180.488	1.877.361.878
Chi phí lương bổ sung cho người lao động	1.175.399.703	-
Chi phí phải trả khác	7.394.869.719	7.781.252.878
Dài hạn	-	340.000.000
Chi phí khác	-	340.000.000
Tổng	24.357.437.237	17.157.879.674

5.19 Doanh thu chưa thực hiện ngắn và dài hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	12.146.263.085	12.704.210.998
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	385.842.085	943.789.998
Dài hạn	41.770.655.500	789.280.000
Doanh thu cho thuê Văn phòng, kho nhận trước	41.770.655.500	789.280.000
Tổng	53.916.918.585	13.493.490.998

(*): Đây là khoản doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng Bất động sản này cho một bên thứ 3 trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Tổng Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu của Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh số 5.8). Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.20 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	118.213.530.173	123.603.911.077
Tài sản thừa chờ giải quyết	454.210	-
Kinh phí công đoàn	2.424.323.890	1.719.990.586
Bảo hiểm xã hội	644.678.703	1.686.141.506
Bảo hiểm y tế	23.063.477	1.928.422
Phải trả cổ phần hóa	6.250.650.230	6.249.740.935
Bảo hiểm thất nghiệp	5.180.461	686.910
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.435.485.000	542.685.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	106.429.694.202	113.402.737.718
<i>Tiền chuyển quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>39.584.880.000</i>	<i>39.584.888.000</i>
<i>Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (**)</i>	<i>27.877.394.336</i>	<i>27.877.394.336</i>
<i>Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa</i>	<i>22.079.961.265</i>	<i>22.079.961.265</i>
<i>Tạm ứng cổ tức từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang</i>	<i>-</i>	<i>9.278.942.400</i>
<i>Phải trả Nhà nước về thu hồi công nợ theo dõi ngoài bảng</i>	<i>4.165.102.363</i>	<i>4.165.102.363</i>
<i>Phải trả Bộ tài chính các khoản phải thu từ xử lý Nhà đất</i>	<i>1.816.924.609</i>	<i>1.545.178.094</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>10.905.431.629</i>	<i>8.871.271.260</i>
Dài hạn	601.402.164.741	588.339.061.699
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.642.169.325	1.258.169.325
Các khoản phải trả dài hạn khác	599.759.995.416	587.080.892.374
Tổng	719.615.694.914	711.942.972.776

(*): Đây là khoản tiền ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5.12).

(**): Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã qua thời hạn rút vốn (Thuyết minh số 5.4).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.21 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay	30/6/2022		Trong kỳ		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	2.145.121.425.830	2.145.121.425.830	2.456.048.091.221	1.390.918.433.301	1.079.991.767.910	1.079.991.767.910	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn (1)							
- VND	338.864.914.217	338.864.914.217	338.864.914.217	-	-	-	
- USD	28.314.848.067	28.314.848.067	31.268.664.203	451.988.788.456	449.034.972.320	449.034.972.320	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)							
- VND	191.315.576.800	191.315.576.800	193.641.176.800	3.815.600.000	1.490.000.000	1.490.000.000	
- USD	178.830.934.834	178.830.934.834	257.913.518.266	267.871.346.330	188.788.762.898	188.788.762.898	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (3)							
- VND	175.573.661.814	175.573.661.814	250.128.840.041	427.242.669.028	352.687.490.801	352.687.490.801	
- USD	319.770.516.917	319.770.516.917	406.144.420.960	106.598.187.025	20.224.282.982	20.224.282.982	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (4)							
- VND	102.879.900.000	102.879.900.000	102.879.900.000	-	-	-	
- USD	490.975.534.431	490.975.534.431	490.975.534.431	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (5)							
- VND	239.983.488.750	239.983.488.750	281.336.557.303	41.353.068.553	-	-	
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (VND) (6)							
- VND	8.341.400.000	8.341.400.000	29.552.780.000	21.211.380.000	-	-	
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (VND) (7)							
- VND	69.410.650.000	69.410.650.000	73.341.785.000	70.657.435.000	66.726.300.000	66.726.300.000	
Quý Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Tiền Giang	860.000.000	860.000.000	-	-	860.000.000	860.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	-	179.958.909	179.958.909	179.958.909	
Vay dài hạn	6.219.600.000	6.219.600.000	-	-	6.219.600.000	6.219.600.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	2.779.600.000	2.779.600.000	-	-	2.779.600.000	2.779.600.000	
Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Tiền Giang	3.440.000.000	3.440.000.000	-	-	3.440.000.000	3.440.000.000	
Tổng	2.151.341.025.830	2.151.341.025.830	2.456.048.091.221	1.390.918.433.301	1.086.211.367.910	1.086.211.367.910	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

<1> Hợp đồng cấp tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) theo HĐ số 40972.21.110.262041.TD ngày 25/8/2021. Hạn mức tín dụng 1: 225.000.000.000 đồng, hạn mức tín dụng 2: 450.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên từng hợp đồng/KUNN cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/6/2022. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.

<2> Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo HĐ số 0118/2138N-CTD ngày 22/12/2021. Hạn mức tính dụng của hợp đồng: 401.490.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bột mì, lương thực thực phẩm, Phát hành bảo lãnh phục vụ phương án sản xuất kinh doanh của tổng Công ty và các đơn vị thành viên, mở L/C nhập khẩu lúa mì (mục đích chi tiết nêu trong từng kế ước nhận nợ). Thời hạn cấp hạn mức: 27/12/2021 đến 27/12/2024, thời gian đánh giá lại HMTD là 12 tháng. Lãi suất: được quy định riêng trong từng hợp đồng/KUNN. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.

<3> Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh theo HĐ 45378/2021MN/HMTD ngày 27/12/2021. Hạn mức tính dụng của hợp đồng là 600.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bột mì, lương thực thực phẩm, Phát hành bảo lãnh phục vụ phương án sản xuất kinh doanh của tổng Công ty và các đơn vị thành viên, mở L/C nhập khẩu lúa mì (mục đích chi tiết nêu trong từng kế ước nhận nợ). Thời hạn cấp hạn mức: 27/12/2021 đến 27/12/2024, thời gian đánh giá lại HMTD là 12 tháng. Lãi suất: được quy định riêng trong từng hợp đồng/KUNN. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.

<4> Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo HĐ 180368/2022/HMTD ngày 14/4/2022. Hạn mức tính dụng 1.000.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở rộng L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: Quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Thời hạn cho vay được quy định trong từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.

<5> Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn theo HĐ 01/2021/1176761/HMTD ngày 14/02/2022 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 300.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Biện pháp đảm bảo: thế chấp nhà xưởng, kho bãi, máy móc thiết bị của 7 Chi nhánh, trực thuộc tổng Công ty lương thực miền Nam cụ thể: Công ty bột mì Bình Đông, Công ty lương thực Bến Tre, Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang, Chi nhánh Thốt Nốt, Công ty Lương thực sông Hậu, Công ty Lương thực Sóc Trăng, Công ty Lương thực Bạc Liêu; thế chấp bổ sung là tài sản công trình trên đất của văn phòng TCT có địa chỉ 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, TP Hồ Chí Minh.

<6> Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo HĐ 264/2021/HMTD/PVB CNTG ngày 20/10/2021 tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 50.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Biện pháp đảm bảo: HMTD được cấp theo hợp đồng này không cần tài sản đảm bảo.

<7> Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam theo hợp đồng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099 ngày 05/01/2010 tại ngân hàng Public Bank. Hạn mức tín dụng của hợp đồng: 3.000.000 USD. Lãi suất: 2,5%/năm. Mục đích: Thanh toán nợ trong nước/nhập khẩu, bổ sung nhu cầu vốn lưu động và chi phí hoạt động của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Biện pháp đảm bảo: Dựa trên cơ sở tín chấp, HMTD được cấp sẽ đảm bảo bằng thư tín dụng xuất khẩu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.22 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.299.652.962.005)	2.932.172.835.285
Lỗ trong năm trước			(352.088.023.975)	(352.088.023.975)
Số dư tại 31/12/2021	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.651.740.985.980)	2.580.084.811.310
Số dư tại 01/01/2022	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.651.740.985.980)	2.580.084.811.310
Lãi trong kỳ này	-	-	1.655.244.191	1.655.244.191
Số dư tại 30/6/2022	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.650.085.741.789)	2.581.740.055.501

Đơn vị tính: VND

(*) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng bắt đầu từ ngày 09/10/2018. Tại thời điểm ngày 09/10/2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu đồng giữa số vốn Nhà nước thực tế và vốn điều lệ của Công ty cổ phần và khoản mục Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để chờ quyết toán và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.22 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (Ủy ban quản lý vốn Nhà nước)	2.571.293.000.000	2.571.293.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	1.178.707.000.000	1.178.707.000.000
Tổng	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.23 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

a. Tài sản thuê ngoài

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.659.523.151	9.659.523.151
Trong vòng hai đến năm năm	24.704.988.459	34.364.511.610
Trên năm năm	252.636.583.525	252.636.583.525
Tổng	287.001.095.135	296.660.618.286

b. Cam kết chi tiêu vốn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đã được duyệt và ký kết hợp đồng	-	-
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	3.982.000.000
Tổng	-	3.982.000.000

c. Ngoại tệ các loại

	30/6/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	17.235.160	398.633.002.902	30.334.944	69.146.074.460
EUR	36.197	874.841.241	567	14.732.026
Tổng	17.271.357	399.507.844.143	30.335.511	69.160.806.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	3.665.826.739.373	4.435.744.906.869
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.135.399.991	47.057.214.912
Doanh thu bán bao	418.022.222	-
Doanh thu khác	906.721.341	-
Tổng	3.728.286.882.927	4.482.802.121.781
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	1.227.404.287	1.323.091.623
Giảm giá hàng bán	-	1.499.548.182
Hàng bán bị trả lại	23.374.664	21.125.502
Tổng	1.250.778.951	2.843.765.307
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	3.664.575.960.422	4.432.901.141.562
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.135.399.991	47.057.214.912
Doanh thu bán bao	418.022.222	-
Doanh thu khác	906.721.341	-
Tổng	3.727.036.103.976	4.479.958.356.474
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1	12.582.227.002	65.506.866.597

6.2 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.428.845.715.246	4.214.456.710.939
Dịch vụ đã cung cấp	29.480.753.098	30.332.926.391
Khấu hao bất động sản cho thuê		173.968.104
Hao hụt trong định mức	11.731.118	280.036.698
Chi phí ngoài định mức	3.110.828.077	60.497.430.850
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(31.335.725.231)	(271.837.928)
Giá vốn bán bao	42.971.622	-
Giá vốn khác	476.196.474	871.490.890
Tổng	3.430.632.470.404	4.306.340.725.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	789.806.547	1.487.646.971
Cổ tức được chia	52.360.693.800	33.059.037.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.439.855.868	13.574.115.152
Lãi bán ngoại tệ	796.764.233	1.557.280.204
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	536.543.473	315.567.485
Doanh thu hoạt động tài chính khác	76.321.542	103.958
Tổng	70.999.985.463	49.993.750.770
<i>Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>52.360.691.400</i>	<i>48.650.496.960</i>

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi vay	37.933.731.397	43.419.940.477
Lỗ bán ngoại tệ	11.576.570.282	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.699.555.360	11.904.957.145
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	9.140.650.095
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.063.305.194	60.585.847
Tổng	74.273.162.233	64.526.133.564
<i>Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>784.836.109</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí bán hàng	155.710.703.114	172.692.453.969
Chi phí nhân viên	7.230.938.292	12.027.059.594
Chi phí nguyên vật liệu	15.483.912.024	19.782.727.867
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	147.619.633	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.370.244	2.953.626.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.250.573.731	129.957.022.635
Chi phí bằng tiền khác	11.584.289.190	7.972.017.618
Chi phí quản lý doanh nghiệp	142.299.501.401	99.444.074.347
Chi phí nhân viên quản lý	40.518.355.334	47.705.685.047
Chi phí vật liệu quản lý	453.600.134	427.024.252
Chi phí đồ dùng văn phòng	995.239.355	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.697.823.853	10.845.322.437
Thuế phí và lệ phí	16.115.820.724	8.715.171.822
Chi phí dự phòng	4.687.449.214	(859.714.238)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.795.335.096	9.496.138.818
Chi phí bằng tiền khác	21.035.877.691	23.114.446.209
Tổng	298.010.204.515	272.136.528.316

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập khác		
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	80.592.595	3.785.946.439
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.896.311.641	1.396.933.789
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng	1.648.465.858	159.708.202
Khách hàng bồi thường do hủy hợp đồng	806.523.500	-
Thu nhập khác	4.108.877.254	2.933.238.611
Tổng	10.540.770.848	8.275.827.041
Chi phí khác		
Chi phí giải phóng tàu chậm	381.366.751	-
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý	578.388.219	-
Chi phí thuê đất Tân Kim	1.378.647.504	-
Chi phí nộp phạt thuế và phạt vi phạm hành chính	7.100.650	-
Xử lý tài sản cố định hữu hình và công trình xây dựng cơ bản dở dang	-	22.882.643.598
Chi phí khác	1.660.275.820	2.567.437.275
Tổng	4.005.778.944	25.450.080.873
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	6.534.991.904	(17.174.253.832)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.024.380.290.958	4.166.803.044.758
Chi phí nhân công	85.546.407.984	78.720.986.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.076.595.127	115.289.077.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.379.515.498	181.745.212.288
Chi phí khác bằng tiền	49.805.572.843	37.050.486.266
Chi phí dự phòng	4.687.449.214	(1.131.552.166)
Tổng	4.389.875.831.624	4.578.477.254.260

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Công ty con
Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Thành viên lãnh đạo chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	781.580.000	635.883.000
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương, thưởng	592.156.000	830.838.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng		72.674.609.155	72.537.629.825
Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con	25.965.229.715	25.965.229.715
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	24.361.723.614	24.361.723.614
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	17.298.568.750	17.298.568.750
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Công ty con	1.318.163.200	1.620.166.516
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con	588.000.000	765.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	3.142.923.876	2.526.941.230
Người mua trả tiền trước		9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Phải thu khác		155.178.104.945	153.751.408.040
Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con	84.288.374.799	82.861.677.894
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	31.400.299.121	31.400.299.121
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	7.902.592.072	7.902.592.072
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con	3.586.838.953	3.586.838.953
Phải trả người bán		3.548.772.994	2.718.884.159
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	2.259.919.170	1.489.348.355
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con	1.208.867.482	1.149.549.462
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Công ty con	79.986.342	79.986.342
Trả trước cho người bán		73.226.957.750	73.259.957.750
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	-	33.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
Các giao dịch bán hàng			12.582.227.002	65.506.866.597
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con		-	621.929.563
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Công ty con		79.537.500	39.511.027.050
Công ty Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm			26.097.346	1.229.539.027
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con		65.387.156	9.783.755.137
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con		12.411.205.000	14.358.684.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực	Công ty con		-	1.931.820
Các giao dịch mua hàng			6.057.187.490	22.750.032.457
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con		1.514.895.660	4.152.369.682
Công ty Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con		4.474.976.750	14.879.262.775
Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	Biên liên quan khác		-	3.718.400.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con		67.315.080	-
Cổ tức			52.360.691.400	48.650.496.960
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	Cổ tức	9.278.942.400	17.583.384.000
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Công ty con	Cổ tức	22.950.000.000	6.936.000.000
Công ty Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	Cổ tức	4.656.096.000	4.526.691.960
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con	Cổ tức	15.475.653.000	15.475.653.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Cổ tức	-	4.128.768.000
Lãi chậm trả			784.836.109	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	Lãi chậm trả	784.836.109	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh với ý kiến chấp nhận toàn phần và các vấn đề cần nhấn mạnh.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh với kết luận soát xét không thấy có vấn đề và các vấn đề cần nhấn mạnh.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Lê Bảo Anh



Nguyễn Vương Quốc



Trần Tấn Đức

